BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 301.G1 (301.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 01 | 227640101007 | Huỳnh Ngọc | Cảnh | K67B_THUY | | | | | |
| 2 | 02 | 227640101008 | Trần Hoàng | Châu | K67B_THUY | | | | | |
| 3 | 03 | 237340301004 | Chu Ngọc Xuân | Dung | K68_KT | | | | | |
| 4 | 04 | 237340101040 | Đặng Hoàng | Duy | K68_QTKD | | | | | |
| 5 | 05 | 227850103064 | Ngô Trần Mỹ | Duyên | K67_QLDD | | | | | |
| 6 | 06 | 227640101011 | Phan Công Thành | Đạt | K67A_THUY | | | | | |
| 7 | 07 | 227850101003 | Võ Thị Khánh | Hằng | K67_QLTN&MT | | | | | |
| 8 | 08 | 237510605003 | Nguyễn Thanh | Hòa | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 9 | 09 | 227640101025 | Lê Nhật | Huy | K67A_THUY | | | | | |
| 10 | 10 | 237340101008 | Bùi Trọng | Hưởng | K68_QTKD | | | | | |
| 11 | 11 | 227580108004 | Đỗ Thị Cẩm | Lan | K67_TKNT | | | | | |
| 12 | 12 | 237340101047 | Phạm Khánh | Linh | K68_QTKD | | | | | |
| 13 | 13 | 217580108004 | Phạm Quang Hoài | Linh | K68_TKNT | | | | | |
| 14 | 14 | 237340101029 | Nguyễn Thị Thanh | Lương | K68_QTKD | | | | | |
| 15 | 15 | 237510605011 | Trịnh Thị Bích | Ngọc | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 16 | 16 | 237340101011 | Bùi Mai Xuân | Nhàn | K68_QTKD | | | | | |
| 17 | 17 | 237340101014 | Mai Yến | Nhi | K68_QTKD | | | | | |
| 18 | 18 | 237480104012 | Lâm Chí | Nhớ | K68_HTTT | | | | | |
| 19 | 19 | 237340301011 | Nguyễn Hồng | Nhung | K68_KT | | | | | |
| 20 | 20 | 237340101033 | Nguyễn Thanh | Phong | K68_QTKD | | | | | |
| 21 | 21 | 237340101017 | Nguyễn Thị Hằng | Phúc | K68_QTKD | | | | | |
| 22 | 22 | 237340201006 | Nguyễn Thị Kim | Phụng | K68_TCNH | | | | | |
| 23 | 23 | 237340101026 | Nguyễn Ngọc Uyên | Phương | K68_QTDVDLLH | | | | | |
| 24 | 24 | 237340101018 | Phạm Tấn | Tài | K68_QTKD | | | | | |
| 25 | 25 | 237510605008 | Ngô Thị Thanh | Tâm | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 26 | 26 | 237340101045 | Hoàng Thị Phương | Thanh | K68_QTKD | | | | | |
| 27 | 27 | 237340201009 | Trần Đoàn Anh | Thi | K68_TCNH | | | | | |
| 28 | 28 | 237340301052 | Nguyễn Anh | Thư | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 29 | 29 | 227340301031 | Hoàng Mộng Hoài | Thương | K67_QTKD | | | | | |
| 30 | 30 | 237480104009 | Kim Nhật | Tiến | K68_TKNT | | | | | |
| 31 | 31 | 237340101022 | Nguyễn Hoàng Minh | Trang | K68_QTKD | | | | | |
| 32 | 32 | 237340201016 | Phạm Nguyễn Phương | Uyên | K68_TCNH | | | | | |
| 33 | 33 | 237340101027 | Đỗ Phúc Như | Ý | K68_QTKD | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 302.G1 (302.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 34 | 237510605020 | Nguyễn Duy | An | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 2 | 35 | 237510605012 | Hoàng Phương | Anh | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 3 | 36 | 237580108002 | Lê Thị Ngọc | Anh | K68_TKNT | | | | | |
| 4 | 37 | 237580108001 | Nguyễn Lan | Anh | K68_TKNT | | | | | |
| 5 | 38 | 237580108011 | Phạm Công | Châu | K68_TKNT | | | | | |
| 6 | 39 | 237620211021 | Trần Hữu | Cường | K68_QLTNR | | | | | |
| 7 | 40 | 227640101013 | Quách Khả | Doanh | K67B_THUY | | | | | |
| 8 | 41 | 237549001002 | Lê Trọng | Duy | K68_TKNT | | | | | |
| 9 | 42 | 237620211002 | Nguyễn Khang | Duy | K68_QLTNR | | | | | |
| 10 | 43 | 237620211003 | Moul Brus | Duỳn | K68_QLTNR | | | | | |
| 11 | 44 | 237620211017 | Nguyễn Hải | Đăng | K68_QLTNR | | | | | |
| 12 | 45 | 237640101011 | Nguyễn Thị Hà | Giang | K68A_THUY | | | | | |
| 13 | 46 | 237640101012 | Bùi Văn | Hà | K68B_THUY | | | | | |
| 14 | 47 | 237620211019 | Đa Cát Ha | Hòa | K68_QLTNR | | | | | |
| 15 | 48 | 237620211005 | Điểu | Hoàng | K68_QLTNR | | | | | |
| 16 | 49 | 237850103020 | Phạm Phi | Hùng | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 17 | 50 | 237620211006 | Nguyễn Văn | Huy | K68_QLTNR | | | | | |
| 18 | 51 | 237640101017 | Nguyễn Tuấn | Hưng | K68A_THUY | | | | | |
| 19 | 52 | 237640101018 | Nguyễn Quỳnh | Hương | K68A_THUY | | | | | |
| 20 | 53 | 237620211008 | Ngô Đăng | Khôi | K68_QLTNR | | | | | |
| 21 | 54 | 237620211022 | Điểu | Kiệt | K68_QLTNR | | | | | |
| 22 | 55 | 237510605015 | Phạm Hoàng | Liên | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 23 | 56 | 247620211059 | Phan Thị Khánh | Linh | K69_QLTNR | | | | | |
| 24 | 57 | 237620211010 | Điểu | Ngức | K68_QLTNR | | | | | |
| 25 | 58 | 237620205002 | K' | Nhuân | K68_LS | | | | | |
| 26 | 59 | 237620211032 | Điểu | Pen | K68_QLTNR | | | | | |
| 27 | 60 | 237620211027 | Trương Vũ Hải | Sơn | K68_QLTNR | | | | | |
| 28 | 61 | 237620211012 | Điểu | Thi | K68_QLTNR | | | | | |
| 29 | 62 | 237810103007 | Châu Thị Kim | Tho | K68_QTDVDLLH | | | | | |
| 30 | 63 | 237620211015 | Nguyễn Thị Kiều | Trang | K68_QLTNR | | | | | |
| 31 | 64 | 237640101003 | Nông Văn | Trương | K68A_THUY | | | | | |
| 32 | 65 | 237580108012 | Nguyễn Trọng Khải | Tú | K68_TKNT | | | | | |
| 33 | 66 | 237810103004 | Vũ Trần Hoàng | Yến | K68_QTDVDLLH | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 401.G1 (401.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 67 | 227640101004 | Nguyễn Gia | Bảo | K67B_THUY | | | | | |
| 2 | 68 | 247620112008 | Phan Minh | Chiến | K69_BVTV | | | | | |
| 3 | 69 | 237640101088 | Nguyễn Tấn | Dũng | K68A_THUY | | | | | |
| 4 | 70 | 237640101083 | Trần Đan | Duy | K68B_THUY | | | | | |
| 5 | 71 | 237640101117 | Nguyễn Đỗ Tấn | Đại | K68A_THUY | | | | | |
| 6 | 72 | 237640101078 | Nguyễn Thành | Đô | K68B_THUY | | | | | |
| 7 | 73 | 237640101080 | Nguyễn Lê Việt | Đức | K68B_THUY | | | | | |
| 8 | 74 | 237640101091 | Nguyễn Thị | Hồng | K68B_THUY | | | | | |
| 9 | 75 | 237810103002 | Trần Tấn | Khải | K68_QTDVDLLH | | | | | |
| 10 | 76 | 237640101060 | Trần Lâm | Kiệt | K68B_THUY | | | | | |
| 11 | 77 | 237850101003 | Đinh Hoàng Gia | Kỳ | K68_QLTN&MT | | | | | |
| 12 | 78 | 237640101109 | Nguyễn Hoàng | Lâm | K68B_THUY | | | | | |
| 13 | 79 | 237640101108 | Lê Phương | Lợi | K68A_THUY | | | | | |
| 14 | 80 | 237640101022 | Lê Hồng | Minh | K68B_THUY | | | | | |
| 15 | 81 | 237640101101 | Trần Công | Minh | K68B_THUY | | | | | |
| 16 | 82 | 237640101025 | Nguyễn Thị Bảo | Ngân | K68B_THUY | | | | | |
| 17 | 83 | 237640101069 | Trần Lê Yến | Ngân | K68B_THUY | | | | | |
| 18 | 84 | 237640101028 | Nguyễn Huỳnh Như | Nguyệt | K68B_THUY | | | | | |
| 19 | 85 | 237640101090 | Lê Hoàng Minh | Nhật | K68B_THUY | | | | | |
| 20 | 86 | 237620211024 | K' A | Ơn | K68_QLTNR | | | | | |
| 21 | 87 | 237640101031 | Vi Thị | Pái | K68B_THUY | | | | | |
| 22 | 88 | 237640101036 | Phạm Nguyễn Uyên | Phương | K68B_THUY | | | | | |
| 23 | 89 | 237640101082 | Viên Trúc | Quỳnh | K68B_THUY | | | | | |
| 24 | 90 | 237640101076 | Nguyễn Hoàng | Sơn | K68B_THUY | | | | | |
| 25 | 91 | 237640101104 | Lý Thu | Thảo | K68A_THUY | | | | | |
| 26 | 92 | 237640101094 | Nguyễn Thị Vy | Thảo | K68A_THUY | | | | | |
| 27 | 93 | 237640101047 | Nguyễn Thanh | Thùy | K68A_THUY | | | | | |
| 28 | 94 | 237810103006 | Đa Krong | Thuỳn | K68_QTDVDLLH | | | | | |
| 29 | 95 | 237640101046 | Lê Thị Minh | Thư | K68A_THUY | | | | | |
| 30 | 96 | 237640101051 | Dương Thành | Tín | K68A_THUY | | | | | |
| 31 | 97 | 237640101077 | Đặng Xuân | Toàn | K68B_THUY | | | | | |
| 32 | 98 | 237640101052 | Nguyễn Thị Bích | Trâm | K68A_THUY | | | | | |
| 33 | 99 | 237640101092 | Trần Nữ Thanh | Xuân | K68B_THUY | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 402.G1 (402.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 100 | 247340101042 | Trần Phương | Anh | K69_QTKD | | | | | |
| 2 | 101 | 237850103001 | Dương Gia | Bảo | K68_QLDD | | | | | |
| 3 | 102 | 247340101002 | Nguyễn Bá Chí | Bình | K69_QTKD | | | | | |
| 4 | 103 | 247340101035 | Nguyễn Bích Khả | Doanh | K69_QTKD | | | | | |
| 5 | 104 | 247340201001 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | K69_TCNH | | | | | |
| 6 | 105 | 247340101032 | Nguyễn Minh | Đức | K69_QTKD | | | | | |
| 7 | 106 | 247340101046 | Hồ Thị Bé | Hương | K69_QTKD | | | | | |
| 8 | 107 | 237850101008 | Lương Thị | Hương | K68_QLTN&MT | | | | | |
| 9 | 108 | 247340201006 | Trần Đăng | Khoa | K69_TCNH | | | | | |
| 10 | 109 | 237850101004 | Nguyễn Văn Tùng | Lâm | K68_QLTN&MT | | | | | |
| 11 | 110 | 247340101038 | Hoàng Ngọc | Linh | K69_QTKD | | | | | |
| 12 | 111 | 247340201010 | Nguyễn Trần Yến | Linh | K69_TCNH | | | | | |
| 13 | 112 | 247340101016 | Trang Bảo | Linh | K69_QTKD | | | | | |
| 14 | 113 | 237850101013 | Liêng Jrang Ha | Lực | K68_QLTN&MT | | | | | |
| 15 | 114 | 247340201014 | Trịnh Vũ Thảo | Ly | K69_KT | | | | | |
| 16 | 115 | 247340101024 | Hà Thị Thanh | Mai | K69_QTKD | | | | | |
| 17 | 116 | 247340101048 | Nguyễn Thị Thảo | Mai | K69_QTKD | | | | | |
| 18 | 117 | 247340101009 | Vũ Tuyết | Mai | K69_QTKD | | | | | |
| 19 | 118 | 237850103023 | Lương Trần Khánh | Nam | K68_QLDD | | | | | |
| 20 | 119 | 247340101020 | Trịnh Thị Tuyết | Nhi | K69_QTKD | | | | | |
| 21 | 120 | 237640101071 | Phạm Thị Diễm | Quỳnh | K68A_THUY | | | | | |
| 22 | 121 | 237640101098 | Tiêu Ngọc Như | Quỳnh | K68A_THUY | | | | | |
| 23 | 122 | 247340101012 | Lê Phạm Tấn | Tài | K69_QTKD | | | | | |
| 24 | 123 | 247340101037 | Vũ Thị Thu | Thảo | K69_QTKD | | | | | |
| 25 | 124 | 237640101102 | Nguyễn Vũ Phương | Thùy | K68A_THUY | | | | | |
| 26 | 125 | 237850101010 | Đỗ Thị Yến | Trang | K68_QLTN&MT | | | | | |
| 27 | 126 | 247340101033 | Hoàng Kiều | Trang | K69_QTKD | | | | | |
| 28 | 127 | 237850101005 | Vũ Văn | Triệu | K68_QLTN&MT | | | | | |
| 29 | 128 | 237850103018 | Nguyễn Thị Ngọc | Trúc | K68_QLDD | | | | | |
| 30 | 129 | 247850101009 | Trần Anh | Tuấn | K69_QLTN&MT | | | | | |
| 31 | 130 | 247340201012 | Nguyễn Ánh | Tuyết | K69_TCNH | | | | | |
| 32 | 131 | 247340101015 | Phan Thị | Vui | K69_QTKD | | | | | |
| 33 | 132 | 237850101017 | K' | Zin | K68_QLTNR | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 601.G1 (601.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 133 | 247580108001 | Hoàng Nguyễn Việt | Anh | K69_TKNT | | | | | |
| 2 | 134 | 247340301040 | Nguyễn Quỳnh | Anh | K69_KT | | | | | |
| 3 | 135 | 247340301016 | Phan Thị Ngọc | Anh | K69_KT | | | | | |
| 4 | 136 | 247510605003 | Trần Thị Linh | Chi | K69_LOGISTICS | | | | | |
| 5 | 137 | 247340301029 | Nguyễn Thị Bích | Diệu | K69_KT | | | | | |
| 6 | 138 | 247340201028 | Phan Diệu | Hà | K69_TCNH | | | | | |
| 7 | 139 | 247480104023 | Nguyễn Đoàn Quốc | Hải | K69_HTTT | | | | | |
| 8 | 140 | 247340301033 | Phạm Thị Ngọc | Hân | K69_KT | | | | | |
| 9 | 141 | 247549001003 | Mai Văn | Hiếu | K69_TKNT | | | | | |
| 10 | 142 | 247580108009 | Phạm Chí | Kha | K69_TKNT | | | | | |
| 11 | 143 | 247340301037 | Bùi Trần Khánh | Linh | K69_KT | | | | | |
| 12 | 144 | 247340301043 | Ngô Trần Trúc | Linh | K69_KT | | | | | |
| 13 | 145 | 247340201022 | Nguyễn Thị Yến | Linh | K69_TCNH | | | | | |
| 14 | 146 | 247340301025 | Nguyễn Tống Gia | Linh | K69_KT | | | | | |
| 15 | 147 | 247340301006 | Vũ Ngọc | Mai | K69_KT | | | | | |
| 16 | 148 | 247549001001 | Trần Quốc | Ngoan | K69_TKNT | | | | | |
| 17 | 149 | 247580108002 | Nguyễn Hoàng Bảo | Ngọc | K69_TKNT | | | | | |
| 18 | 150 | 247340201026 | Kim Thị Tuyết | Nhi | K69_TCNH | | | | | |
| 19 | 151 | 247580108011 | Trịnh Thị Hoàng | Nhi | K69_TKNT | | | | | |
| 20 | 152 | 247580108012 | Mai Quỳnh | Như | K69_TKNT | | | | | |
| 21 | 153 | 247340301035 | Nguyễn Hứa Quỳnh | Như | K69_KT | | | | | |
| 22 | 154 | 247340301020 | Trịnh Quỳnh | Như | K69_KT | | | | | |
| 23 | 155 | 247510605037 | Lê Duy | Nhựt | K69_LOGISTICS | | | | | |
| 24 | 156 | 247580108013 | Lê Ngọc Hữu | Phước | K69_TKNT | | | | | |
| 25 | 157 | 247549001002 | Vũ Đình | Quyền | K69_TKNT | | | | | |
| 26 | 158 | 247580108014 | Lê Phước | Sang | K69_TKNT | | | | | |
| 27 | 159 | 247480104015 | Đinh Hoàng Nhật | Tân | K69_HTTT | | | | | |
| 28 | 160 | 247580108023 | Hoàng Trung | Thái | K69_TKNT | | | | | |
| 29 | 161 | 247580108005 | Nguyễn Công | Tiến | K69_TKNT | | | | | |
| 30 | 162 | 247340301027 | Đặng Thị Thu | Trang | K69_KT | | | | | |
| 31 | 163 | 247340301049 | Đinh Thị Thanh | Trang | K69_KT | | | | | |
| 32 | 164 | 247340201029 | Đỗ Ngọc Thảo | Vy | K69_TCNH | | | | | |
| 33 | 165 | 247580108015 | Nguyễn Thị Yến | Vy | K69_TKNT | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 602.G1 (602.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 166 | 247620211001 | Trần Thiên | An | K69_QLTNR | | | | | |
| 2 | 167 | 247640101066 | Vũ Thị Bình | An | K69A_THUY | | | | | |
| 3 | 168 | 247640101001 | Đào Thị Vân | Anh | K69A_THUY | | | | | |
| 4 | 169 | 247640101002 | Nguyễn Quỳnh | Anh | K69A_THUY | | | | | |
| 5 | 170 | 217640101002 | Trịnh Đỗ Quốc | Bảo | K66B_THUY | | | | | |
| 6 | 171 | 247620112001 | Trần Minh | Cảnh | K69_BVTV | | | | | |
| 7 | 172 | 247620211003 | Nguyễn Thanh | Doan | K69_QLTNR | | | | | |
| 8 | 173 | 247850103004 | Nguyễn Thị Thuỳ | Dung | K69_QLDD | | | | | |
| 9 | 174 | 247850103022 | Nguyễn Quang | Dũng | K69_QLDD | | | | | |
| 10 | 175 | 247620211052 | Võ Đức | Duy | K69_QLTNR | | | | | |
| 11 | 176 | 247620211031 | Nguyễn Ngọc Mỹ | Duyên | K69_QLTNR | | | | | |
| 12 | 177 | 237480104005 | Nguyễn Sơn | Hà | K68_HTTT | | | | | |
| 13 | 178 | 247640101101 | Phan Thuỳ Minh | Hạnh | K69B_THUY | | | | | |
| 14 | 179 | 247620211004 | Điểu | Hiền | K69_QLTNR | | | | | |
| 15 | 180 | 247850103021 | Nguyễn Đăng | Hiển | K69_QLDD | | | | | |
| 16 | 181 | 247850103007 | Nguyễn Duy | Hoàng | K69_QLDD | | | | | |
| 17 | 182 | 247620211005 | Điểu | Huân | K69_QLTNR | | | | | |
| 18 | 183 | 257480104008 | Vũ Công | Huy | K70_HTTT | | | | | |
| 19 | 184 | 247640101015 | Bùi Lê Minh | Khuê | K69A_THUY | | | | | |
| 20 | 185 | 247620211012 | Điểu | Lực | K69_QLTNR | | | | | |
| 21 | 186 | 247640101023 | Nguyễn Khuất Phương | Nghi | K69A_THUY | | | | | |
| 22 | 187 | 247850101018 | Phạm Văn Tuấn | Ngọc | K69_QLTN&MT | | | | | |
| 23 | 188 | 247620112015 | Trần Hồng | Nhất | K69_BVTV | | | | | |
| 24 | 189 | 247850103008 | Đoàn Minh | Nhật | K69_QLDD | | | | | |
| 25 | 190 | 247580108027 | Nguyễn Ngọc | Nhi | K69_TKNT | | | | | |
| 26 | 191 | 247640101081 | Huỳnh Ái | Như | K69B_THUY | | | | | |
| 27 | 192 | 247640101082 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | K69B_THUY | | | | | |
| 28 | 193 | 247850101026 | Lê Minh | Phong | K69_QLTN&MT | | | | | |
| 29 | 194 | 247620211018 | Điểu | Sép | K69_QLTNR | | | | | |
| 30 | 195 | 247640101075 | Phùng Thị Phương | Thảo | K69B_THUY | | | | | |
| 31 | 196 | 247620211051 | Nguyễn Thanh | Tùng | K69_QLTNR | | | | | |
| 32 | 197 | 247620211028 | Lại Trần | Vinh | K69_QLTNR | | | | | |
| 33 | 198 | 247620211020 | Nguyễn Thị Ngọc | Yến | K69_QLTNR | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 502.G1 (502.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 199 | 237640101093 | Nguyễn Lê Kiều | An | K68B_THUY | | | | | |
| 2 | 200 | 247340301002 | Nguyễn Hoài | Ân | K69_KT | | | | | |
| 3 | 201 | 247580108021 | Hoàng Nguyên Gia | Bảo | K69_TKNT | | | | | |
| 4 | 202 | 237640101004 | Nguyễn Quốc | Cường | K68B_THUY | | | | | |
| 5 | 203 | 217580108001 | Trần Đoàn Trí | Đức | K66_TKNT | | | | | |
| 6 | 204 | 227640101019 | Võ Minh | Hiếu | K67B_THUY | | | | | |
| 7 | 205 | 237640101020 | Trần Đình | Khởi | K68B_THUY | | | | | |
| 8 | 206 | 247580108022 | Võ Trung | Kiên | K69_TKNT | | | | | |
| 9 | 207 | 227640101033 | Thới Thị Mỹ | Linh | K67A_THUY | | | | | |
| 10 | 208 | 247640101071 | Huỳnh Gia | Mẫn | K69A_THUY | | | | | |
| 11 | 209 | 247580108003 | Phạm Hà Phương | Mây | K69_TKNT | | | | | |
| 12 | 210 | 247640101072 | Nguyễn Thị Lê | Na | K69A_THUY | | | | | |
| 13 | 211 | 227640101037 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân | K67A_THUY | | | | | |
| 14 | 212 | 237640101066 | Trần Thị Kim | Ngân | K68B_THUY | | | | | |
| 15 | 213 | 227640101039 | Đỗ Đức | Nghĩa | K67B_THUY | | | | | |
| 16 | 214 | 237640101029 | Võ Minh | Nguyệt | K68B_THUY | | | | | |
| 17 | 215 | 237340101012 | Phạm Thị Yến | Nhi | K68_QTKD | | | | | |
| 18 | 216 | 237510605005 | Ngô Thị Thanh | Như | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 19 | 217 | 227640101046 | Trần Ngọc | Phú | K67B_THUY | | | | | |
| 20 | 218 | 237640101034 | Đinh Bảo | Phúc | K68B_THUY | | | | | |
| 21 | 219 | 237510605006 | Nguyễn Thanh | Phụng | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 22 | 220 | 227640101048 | Hoàng Văn | Phước | K67B_THUY | | | | | |
| 23 | 221 | 237510605007 | Dương Nhật | Phương | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 24 | 222 | 237640101039 | Lê Tú | Quyên | K68B_THUY | | | | | |
| 25 | 223 | 207640101046 | Nguyễn Duy | Thành | K65B_THUY | | | | | |
| 26 | 224 | 237510605018 | Nguyễn Thị Ngọc | Thùy | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 27 | 225 | 237510605013 | Nguyễn Trần Anh | Thư | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 28 | 226 | 237640101079 | Lê Trịnh Thanh | Thương | K68B_THUY | | | | | |
| 29 | 227 | 237640101112 | Phan Văn | Thương | K68B_THUY | | | | | |
| 30 | 228 | 237510605014 | Trần Ngọc | Tiến | K68_LOGISTICS | | | | | |
| 31 | 229 | 237640101070 | Ngô Quốc | Trí | K68B_THUY | | | | | |
| 32 | 230 | 227640101088 | Đặng Minh | Trường | K67B_THUY | | | | | |
| 33 | 231 | 237640101056 | Đinh Trần Duy | Uyên | K68B_THUY | | | | | |
| 34 | 232 | 237640101099 | Nguyễn Thị Tường | Vi | K68B_THUY | | | | | |
| 35 | 233 | 237510605019 | Nguyễn Thị Kim | Yến | K68_LOGISTICS | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**

BỘ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
-----oOo-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----oOo-----

# DANH SÁCH THI LẦN 1

## ĐỢT THI: Lịch thi Chuẩn đầu ra Tiếng Anh CQ Tháng 11/2026

**Mã học phần: CDRTA** **Tên học phần: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh**

**Mã danh sách thi:** **Thi tại phòng: 701.G1 (701.G1)** **Hình thức thi: Nghe + Đọc**

**Ngày thi: 15/11/2026** **Thời gian: 08:00 - 10:00** **Số TC: 0**

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Điểm | Đề số | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 234 | 24B340301027 | Đặng Thị Ngọc | Ánh | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 2 | 235 | 24B340301200 | Chu Thị Linh | Chi | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 3 | 236 | 24B340301006 | Phạm Thị Thúy | Hiền | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 4 | 237 | 24B340301007 | Nguyễn Thị Thanh | Hòa | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 5 | 238 | 24B340301008 | Võ Thị | Hồng | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 6 | 239 | 24B340301026 | Phồng Mỹ | Linh | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 7 | 240 | 24B340301010 | Nguyễn Thị Kim | Loan | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 8 | 241 | 24B340301011 | Phan Quang | Lộc | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 9 | 242 | 24B340301036 | Lê Thành | Long | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 10 | 243 | 24B340301012 | Đào Ngọc Thiên | Long | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 11 | 244 | 24B340301013 | Nguyễn Trà | My | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 12 | 245 | 24B340301032 | Lê Fa Ty Ma An | Na | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 13 | 246 | 24B340301033 | Nguyễn Thị Thiên | Nga | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 14 | 247 | 24B340301202 | Phạm Thị Kim | Nga | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 15 | 248 | 24B340301030 | Tạ Thị Bích | Ngọc | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 16 | 249 | 24B340301014 | Nguyễn Bảo | Nhi | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 17 | 250 | 24B340301016 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 18 | 251 | 24B340301015 | Lâm Thị Hồng | Nhung | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 19 | 252 | 24B340301228 | Nguyễn Thị | Nhung | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 20 | 253 | 24B340301017 | Trương Thị Mỹ | Phượng | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 21 | 254 | 24B340301018 | Nguyễn Văn | Thắng | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 22 | 255 | 24B340301206 | Nguyễn Thị | Thanh | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 23 | 256 | 24B340301020 | Lê Thị Thanh | Thảo | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 24 | 257 | 24B340301028 | Đặng Thị | Thảo | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 25 | 258 | 24B340301034 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 26 | 259 | 24B340301022 | Nguyễn Anh | Thy | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 27 | 260 | 24B340301023 | Nguyễn Thị Xuân | Tiên | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 28 | 261 | 24B340301227 | Đỗ Thị | Trang | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 29 | 262 | 24B340301204 | Nguyễn Hoàng Đức | Trung | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 30 | 263 | 24B340301035 | Nguyễn Nhật Minh | Tú | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 31 | 264 | 24B340301024 | Nguyễn Danh | Tú | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 32 | 265 | 24B340301700 | Trương Phương | Uyên | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 33 | 266 | 24B340301229 | Thân Thanh | Văn | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 34 | 267 | 24B340301025 | Bùi Đức | Vinh | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 35 | 268 | 24B340301003 | Nguyễn Thị | Đậm | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 36 | 269 | 24B340301004 | Tống Thị Hồng | Diễm | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |
| 37 | 270 | 24B340301031 | Hồ Thị Mỹ | Dung | K69A8_LT_KT_VLVH | | | | | |

**Số bài thi:** **Số tờ giấy thi:** **Số biên bản vi phạm:**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2** **Cán bộ ghép phách** **Phòng Đào tạo**